



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 26+27

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-02-2025	Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. (Đăng từ Công báo số 20+21 đến số 26+27)	2
04-3-2025	Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	64

Phụ lục XIII
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC
(Kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND
ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	46.200	39.600	
2	Xã Ea Knuéc	42.000	36.000	
3	Xã Ea Kênh	46.200	39.600	
4	Xã Ea Yông	42.000	36.000	
5	Xã Hòa An	45.600	40.800	36.000
6	Xã Ea Phê	50.160	44.880	39.600
7	Xã Krông Buk	46.200	39.600	34.320
8	Xã Ea Kly	50.400	43.200	37.440
9	Xã Vụ Bôn	48.960	41.760	37.440
10	Xã Ea Hiu	40.800	36.000	
11	Xã Ea Kuãng	47.520	44.880	39.600
12	Xã Hòa Tiến	40.800	34.800	31.200
13	Xã Tân Tiến	53.040	45.240	40.560
14	Xã Ea Uy	47.520	41.760	37.440
15	Xã Ea Yiêng	43.200	38.880	
16	Thị trấn Phước An	54.000	48.000	42.000

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Tir
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B, Buôn Ghamah, Thôn Ea Wi, thôn Tân Tiến, thôn Tân Sơn, thôn Thạch Lũ.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A, cánh đồng Môn, cánh đồng sinh Trâu, cánh đồng thôn 1

- Vị trí 2: Cánh đồng bà Ty, cánh đồng Ea Hiu.

- Vị trí 3: Các cánh đồng còn lại

1.6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A, cánh đồng 14, 28, 42

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, Buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9, thôn 7, buôn Krai A

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 8, thôn 15, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn Vân Sơn, Hồ Voi.

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, Buôn Kruế, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, Vĩnh Sơn, thôn Thanh Hợp, thôn 5, thôn 9, thôn 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng Buôn Jắt và cánh đồng Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô 1 đến Lô 4 Sinh Buôn Jắt); Đồng đồng Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Năng; đồng ông Năng đến Nà 27 (Đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Jắt.

- Vị trí 2: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, Khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), Khu Suối đá (Tân Lập)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đồng Lợi Nhơn gồm T2A, T2B, T3, T4A, T4B

- Vị trí 2: Đồng Lợi Nhơn gồm T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Sụp, Đồng Giữa.

- Vị trí 3: Các khu vực khác

1.13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Gồm các xứ đồng: Giữa, đập tràn, (Ma Manh, Ma Rao...), Cao điếm, thấp điếm, C180, Ea Găng, Kray Uăn

- Vị trí 2: Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B, thôn 14, thôn 1, thôn 8

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Yiêng hạ, đồng Đập Ủi.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các khối 6, 9, 10, 14
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các 2, 4, 15
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:**DVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	59.400	52.800	46.200
2	Xã Ea Knuéc	52.800	46.200	
3	Xã Ea Kênh	52.800	46.200	39.600
4	Xã Ea Yông	52.800	46.200	39.600
5	Xã Hòa An	42.000	36.000	
6	Xã Ea Phê	50.400	43.200	37.440
7	Xã Krông Buk	46.080	40.320	36.000
8	Xã Ea Kly	46.080	40.320	36.000
9	Xã Vụ Bôn	38.880	31.680	25.920
10	Xã Ea Hiu	38.400	33.600	
11	Xã Ea Kuăng	42.240	36.960	33.000
12	Xã Hòa Tiến	38.400	33.600	
13	Xã Tân Tiến	49.920	43.680	39.000
14	Xã Ea Uy	32.400	26.400	21.600
15	Xã Ea Yiêng	38.880	31.680	
16	Thị trấn Phước An	66.000	59.400	52.800

2.1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2
- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2.2. Xã Ea Knuéc:

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.

- Vị trí 2: Thôn 8.

2.6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, Buôn MBê.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, Buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, Thôn Đồi Đá.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A.

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, thôn 7, thôn 12, thôn Sơn Điền.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, Thôn Vân Sơn, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, thôn Thanh Hợp, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn 13.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm các Buôn Roang Đông, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cỡng, Buôn Ra Lu, buôn Mò ó, thôn Tân Bình, thôn Tân Đức, buôn Tà Rầu.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, Thôn Tân Lập 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư
- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B.
- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng Hòa Lễ.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13.

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hòa Đông	92.400	72.600	66.000
2	Xã Ea Knuéc	72.600	66.000	
3	Xã Ea Kênh	79.200	72.000	64.800
4	Xã Ea Yông	72.600	66.000	59.400
5	Xã Hòa An	66.000	59.400	
6	Xã Ea Phê	72.000	64.800	57.600
7	Xã Krông Buk	57.600	50.400	43.200
8	Xã Ea Kly	57.600	50.400	43.200
9	Xã Vụ Bôn	46.080	38.880	34.560
10	Xã Ea Hiu	38.400	32.400	
11	Xã Ea Kuăng	52.800	46.200	39.600
12	Xã Hòa Tiến	48.000	42.000	
13	Xã Tân Tiến	62.400	54.600	46.800
14	Xã Ea Uy	42.240	35.640	31.680
15	Xã Ea Yiêng	42.240	35.640	
16	Thị trấn Phước An	93.600	86.400	79.200

3.1. Xã Hòa Đông

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

3.2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1A, thôn 7, thôn Tân Tiến 3

- Vị trí 3: Thôn 8.

3.6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 8, thôn 10, buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, buôn Kla, buôn Krai A, thôn 17, Đồi Đá.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 18, thôn 12, thôn 5, buôn Ea Kung.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Vĩnh Sơn, Vân Kiều, Cao Bằng và Thanh Hợp
- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, Buôn Kruế, thôn Vân Sơn, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn Thanh Sơn, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, Buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mò Ó

- Vị trí 2: Buôn Ra Lu, buôn Tà Cồng, buôn Tà Đốq

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thăng Lập 1, Thăng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn

- Vị trí 2: Khu vực Chốt Mỹ, khu vực Ông Xứng, khu vực Đồng Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư

- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hàng 1A, Buôn Hàng 1B.

- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2,

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Gồm buôn Yang Blok, Xóm Huế.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Hòa Đông	19.800
2	Xã Ea Knuéc	19.800
3	Xã Ea Kênh	19.800
4	Xã Ea Yông	19.800
5	Xã Ea Phê	19.800
6	Xã Krông Buk	19.800
7	Xã Ea Kly	18.000
8	Xã Vụ Bôn	21.600
9	Xã Ea Hiu	13.200
10	Xã Hòa Tiến	13.200
11	Xã Tân Tiến	17.160
12	Xã Ea Uy	13.200
13	Xã Ea Yiêng	15.840
14	Thị trấn Phước An	21.600

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Xã Hòa Đông	27.720
2	Xã Ea Knuéc	27.720
3	Xã Ea Kênh	27.720
4	Xã Ea Yông	27.720
5	Xã Hòa An	26.400
6	Xã Ea Phê	27.720
7	Xã Krông Buk	27.720
8	Xã Ea Kly	30.240
9	Xã Vụ Bôn	27.360
10	Xã Ea Hiu	25.200
11	Xã Ea Kuăng	27.720
12	Xã Hòa Tiến	27.720
13	Xã Tân Tiến	32.760
14	Xã Ea Uy	22.800
15	Xã Ea Yiêng	23.760
16	Thị trấn Phước An	33.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:**DVT: đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	2.640.000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	3.300.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	3.696.000
		Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	Đến giáp thành phố Buôn Ma Thuột	4.356.000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H'nhinh	390.000
		Km 18 QL 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	369.600
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	360.000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	432.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea K mát	432.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	360.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			264.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			198.000
6	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr	2.500.000
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr	hết địa bàn xã Hòa Đông	2.000.000
II	Xã Ea K Nuec			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	16.000.000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	2.640.000
2	Khu chợ A			4.356.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			3.036.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	1.914.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	648.000
5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	2.262.000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Công Tân Hoà 1	756.000
		Công Tân Hoà 1	Công ty 53	858.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	726.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			316.800
8	Khu vực còn lại			234.000
9	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		7.300.000
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		7.300.000
		Đường N4 rộng 20m (giao với QL 26)		7.300.000
		Đường N5 rộng 20m giao với QL 26)		7.300.000
		Đường N2, N3, N7, N8, N9 rộng 16m (song song với QL 26)		6.000.000
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		5.000.000
		Đường N10 rộng 16m (Từ trục N9 đến trục N5)		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III	Xã Ea Kênh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	4.860.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	5.400.000
		Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	Ranh giới xã Ea Knuéc	4.200.000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	420.000
		Đường Tân Quảng	Hết buôn Đrao	720.000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	468.000
3		Chợ xã Ea Kênh		4.536.000
4		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		288.000
5		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		216.000
6	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1, D3 (giao với QL 26)		5.600.000
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		5.200.000
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		5.600.000
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		5.600.000
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		5.600.000
IV	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	9.900.000
		Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	9.240.000
		Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	7.194.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	5.346.000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	9.900.000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	5.280.000
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hết trụ sở hợp tác xã Ea Mlô	3.894.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh)	6.600.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	2.970.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hoà Tiến	1.386.000
		Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă)	Đi thị trấn Phước An	1.188.000
		Hết trụ sở HTX Ea Mlô	Ngã 3 Nghĩa địa buôn Pan	1.800.000
		Ngã nghĩa địa buôn Pan	Câu quận 10	420.000
4	Đường liên thôn	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ)	990.000
		Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	990.000
		Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	3.300.000
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (Rẫy ông Hào Hòa)	1.188.000
		Ngã ba Quốc lộ 26 (nhà ông Thuận Mai)	Ngã 4 (dài 620 m)	3.300.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	3.300.000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	2.970.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	3.300.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Xuân) dài 420m	2.772.000
		Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hết hội trường Tân Tiến	1.386.000
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	462.000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	462.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yểm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	462.000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	1.650.000
		Quốc lộ 26 Km 125+710 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	462.000
		Quốc lộ 26 Km 126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	2.310.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	3.300.000
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 400m (nhà Y Bli Niê)	1.188.000
		Hội trường Phước Thành	Hết hội trường Phước Hoà	1.782.000
		Quốc lộ 26 Km 125+675 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.782.000
		Quốc lộ 26 Km 127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	1.782.000
5	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		3.960.000
		Vị trí 3		3.300.000
		Vị trí 4		2.640.000
6	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			264.000
7	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			198.000
V	Xã Hòa An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	7.800.000
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	7.200.000
		Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	Xã Hoà Tiên	4.200.000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	5.400.000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	5.700.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	4.800.000
3	Đường buôn Kam Rong	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	1.560.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	780.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	900.000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 - 6 B	1.560.000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	1.080.000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	480.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	1.860.000
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	1.260.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	960.000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A. 1 B	900.000
		Ngã 3 thôn 1A. 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	780.000
		Ngã 3 thôn 1A. 1 B	Cuối đường thôn 1	420.000
8	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	480.000
9	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	480.000
10	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		2.100.000
		Khu xây dựng mặt trước		2.880.000
		Khu xây dựng mặt sau		1.860.000
11	Đường thôn 6B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	300.000
12	Đường đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn + 500 m	300.000
13	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã 4 chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Khu vực còn lại			180.000
VI	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	5.280.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	4.488.000
		Cột mốc km 37	Cống thủy lợi cấp I	5.940.000
		Cống thủy lợi cấp I	Cống ông Cừ	9.900.000
		Cống ông Cừ	Cầu buôn Phê	7.128.000
		Cầu buôn Phê	Cống qua đường Phước Thọ 2	4.224.000
		Cống qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	3.775.200
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	4.224.000
		Cột mốc Km 42	Cống qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	5.016.000
		Cống qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	2.244.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	4.224.000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cống Trường cấp 2	1.584.000
		Cống Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	1.056.000
		Hồ Krông Búk hạ	Nhà ông Bình Thôn 7 B	660.000
		Nhà ông Bình Thôn 7 B	Ngã 3 đường vào đập thôn 7	1.122.000
		Ngã 3 đường vào đập thôn 7	Đền giáp xã Bình Thuận. Buôn Hồ	396.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cống thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	2.772.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	1.320.000
		Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	1.056.000
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	1.056.000
		Cầu thôn 6	Cống Trường TH Kim Đồng 1	864.000
		Cống Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	576.000
		Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	Ngã 3 trường Hà Huy Tập	360.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	5.544.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	2.112.000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Lanh	Ngã ba nhà ông Lộc	3.024.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	3.024.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	2.772.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	3.960.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	3.960.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng. 12 ki ốt phía trước chợ rau			5.544.000
9	Khu Tây Chợ Ea Phê			2.772.000
10	Khu vực sau chợ lồng. khu dân cư thôn 4 B			2.640.000
11	Đường trục thôn	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp kênh chính Tây (đất ông Võ Quang)	726.000
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	726.000
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	792.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé)	hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	792.000
		hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	Hết đất nhà ông Trần Châu-Phước Trạch 2	726.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Giáp Quốc lộ 26 thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	792.000
		Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	Giáp xã Ea Kuăng	726.000
12		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		216.000
13		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)		264.000
VII	Xã Krông Búk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	2.178.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	2.310.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	1.518.000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	1.716.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	1.716.000
		Ngã ba Hội trường thôn 6	Cổng chào thôn Bình Minh	1.782.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	1.980.000
2		Khu vực chợ xã (phía trong chợ)		1.518.000
3		Khu vực sau chợ		648.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	390.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	468.000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	546.000
		Cổng chào thôn 6	Ngã 3 nhà ông Ton	390.000
5		Khu vực còn lại (đã bê tông, nhựa hóa)		234.000
6		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		198.000
VIII	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	1.872.000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	2.448.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	2.160.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	1.944.000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	2.160.000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	1.440.000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	2.448.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	576.000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	792.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	864.000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bôn	360.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	864.000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	576.000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	576.000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	576.000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	576.000
		Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10A	672.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	288.000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	1.152.000
		Công văn hoá thôn 6	Thôn 9A	576.000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	672.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	288.000
4		Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)		2.448.000
5		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		216.000
6		Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)		144.000
7	Đường liên xã	Cổng văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã 3 thôn 17	400.000
		Ngã 3 thôn 7	Giáp xã Ea Ô	400.000
		Ngã tư thôn 2A	Giáp xã Ea Kuang	400.000
IX	Xã Vụ Bôn			
1	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng Chào Thôn 13	1.632.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Công Chảo Thôn 13	Cầu suối Nước trong	720.000
		Cầu suối Nước trong	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	576.000
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	Ngã tư thôn 12+300m	630.000
		Ngã tư thôn 12 +300m	Ngã ba thôn 9	432.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	312.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	630.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10. Nông Trường 716	312.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	288.000
3	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	432.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	312.000
		Ngã 3 thôn Phú Quý	Giáp thôn 14 (xã Ea Uy)	300.000
		Ngã 3 thôn 13	Giáp thôn 14 (xã Ea Uy)	250.000
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 xã ea Uy	250.000
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8. xã Ea uy	250.000
		Khu Trung tâm chợ		
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)			216.000
5	Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)			144.000
X	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ công chào buôn Jất A	Ranh giới xã Hoà An	540.000
		Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	360.000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	540.000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	540.000
3	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)			180.000
4	Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)			120.000
XI	Xã Ea Kuăng			
1	Đường dọc Quốc lộ 26			9.900.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	3.960.000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	1.980.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bôn	1.518.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bôn	Trường thôn Nghĩa Lập	594.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bôn (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	594.000
3	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)			198.000
4	Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)			132.000
XII	Xã Hòa Tiên			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	3.600.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhạc	4.200.000
		Đầu vườn nhà ông Nhạc	Ranh giới xã Tân Tiên	2.760.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	1.620.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	900.000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	900.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	900.000
3	Khu Trung tâm chợ			4.380.000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			1.800.000
5	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)			240.000
6	Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)			180.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
XIII	Xã Tân Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	1.080.000
		Cổng chào thôn 5	Đường vào Nghĩa địa xã	2.340.000
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	2.520.000
		Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	4.320.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	4.680.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	4.680.000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	4.590.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	3.780.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía C180)	2.640.000
		Km 0 + 100m (về phía C180)	Đường vào C 180	1.980.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	630.000
3		Trung tâm thương mại (chợ)		4.560.000
4		Đất ở khu dân cư Ea Draï. Ea Draï A		172.800
		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)		360.000
5		Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)		270.000
XIV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km0(ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	396.000
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	594.000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng	360.000
2		Khu vực còn lại (đã bê tông hóa. nhựa hóa)		172.800
3		Khu vực còn lại (đường đất. đường cấp phối)		144.000
4		Đường buôn Hằng 1C		129.600
XV	Xã Yiêng			
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	288.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	390.000
2		Khu vực Trung tâm		705.600
3		Buôn Cư Drang		144.000
4		Khu vực còn lại		118.800

7. Giá đất ở tại đô thị:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	7.020.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	11.700.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	15.600.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	23.400.000
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	18.720.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	14.040.000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	11.760.000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	10.140.000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	18.720.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	15.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	27.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.480.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	6.240.000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	20.160.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	14.280.000
		Trần Phú	Lê Lợi	12.480.000
		Lê Lợi	Đường số 5	11.700.000
		Đường số 5	Đường số 1	9.360.000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải phóng (QL26)	11.700.000
		Giải phóng (QL26)	Quang Trung	18.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.560.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	5.040.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.900.000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	20.160.000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	12.600.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.680.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	3.900.000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	3.360.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	15.300.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.040.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	5.772.000
10	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	4.200.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.900.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	10.920.000
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	5.880.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	6.240.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	5.460.000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	7.800.000
14	Đình Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	5.460.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	4.602.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	10.140.000
		Trần Phú	Lê Lợi	7.020.000
		Lê Lợi	Hết đường	4.680.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	12.480.000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	5.772.000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	12.600.000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	6.240.000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	4.602.000
		Giải Phóng	Ea Yông	7.800.000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	7.020.000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	10.140.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	5.772.000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	13.440.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	12.480.000
20	Khu Trung tâm thương mại			23.400.000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	4.602.000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	5.850.000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	4.602.000
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	5.460.000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.460.000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	4.680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	12.600.000
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	4.602.000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	6.300.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
29	Nguyễn Việt Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.680.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	7.560.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	6.240.000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	5.850.000
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	4.680.000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	4.680.000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	4.602.000
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	3.120.000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.200.000
38	Đình Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.900.000
39	Lê Thánh Tông	Đình Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	3.900.000
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	3.120.000
41	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	2.340.000
42	Mai Xuân Thưởng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	2.340.000
43	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	2.340.000
44	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.340.000
45	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.496.000
46	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	10.140.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	9.360.000
		Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	8.580.000
47	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	9.360.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	9.360.000
48	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	4.500.000
		Đường số 14	Đường số 17	4.000.000
49	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	4.500.000
50	Đường số 3 và đường số 22			5.000.000
51	Đường số 4 và đường số 13			5.500.000
52	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	7.000.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	6.000.000
53	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	6.500.000
54	Các đường số 9. 10. 11. 18. 21			6.000.000
55	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	6.500.000
56	Đường số 14	Ngã 4 Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	6.500.000
57	Các đường số 6. 7. 19. 20. 27			6.500.000
58	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	6.500.000
		Đường số 5	Đường số 1	5.500.000
59	Đường số 15. 16			5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60		Đường số 24 và đường số 25		7.000.000
61	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	2.688.000
62	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	2.340.000
63	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	2.184.000
64	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Lê Lợi	2.340.000
65	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	2.340.000
66	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	3.120.000
67	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	3.120.000
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	2.496.000
68	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	2.520.000
69	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	3.120.000
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn An Ninh	2.886.000
70	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	2.340.000
71	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.340.000
72	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	2.340.000
73	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	2.340.000
74	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	2.340.000
75	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.340.000
76	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.340.000
77	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	2.340.000
78	Phan Ánh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	2.340.000
79	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	2.340.000
80	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		3.120.000
		Đường rộng <= 4m		2.340.000
81	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		1.092.000
		Đường rộng <= 4m		780.000
82	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	7.800.000
83	Đường lê Lai	Giải phóng	Hoàng Hoa Thám	1.250.000
84	Đường Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thị Nhậm	1.250.000
85	Đường Tô Hiến Hành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	7.800.000
86	Đường Phạm Ngũ Lão	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
87	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	1.500.000
88	Tô Ngọc Vân	Giải Phóng	Cuối đường	1.500.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

Phụ lục XIV
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND
ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

DVT: đồng/m²

STT	Đơn vị	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Liên Sơn	50.000	45.000	40.000
2	Xã Yang Tao	30.000	25.000	20.000
3	Xã Bông Krang	36.000	30.000	24000
4	Xã Đăk Liêng	40.000	35.000	30.000
5	Xã Buôn Tría	40.000	35.000	30.000
6	Xã Buôn Triết	40.000	35.000	30.000
7	Xã Đăk Nuê	30.000	25.000	20.000
8	Xã Đăk Phoi	30.000	25.000	20.000
9	Xã Krông Nô	28.000	24.000	20.000
10	Xã Nam Ka	25.000	22.000	18.000
11	Xã Ea Rbin	30.000	25.000	20.000

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành, Tổ dân phố 1, Tổ dân Phố 2, Buôn Jun, Buôn Lê.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Tổ dân phố 4, Buôn Đông Kriêng.

1.2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.

- Vị trí 2: Buôn Dong Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bhôk.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Cánh đồng Đăk Chôk, Buôn Ja.

- Vị trí 2: Cánh đồng khu Krang Uôk.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Bình 3, Buôn Tor, Buôn Yuk, Buôn Bàng, Buôn Yang Lá 1, Yang Lá 2, Buôn Dren B.

- Vị trí 2: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Yuk La 3, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2, Buôn Kam.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Liên Kết 1, Liên Kết 2, Thôn Hưng Giang, Tam Thiên (Đông Giang 2), Cánh đồng 7,9 ha, Cánh đồng cỏ Lác và khu vực sông Tàu Hút, Nông trường 8/4, Buôn Tría (từ TL 687 đến cánh đồng Hưng Giang).

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Khu vực ven sông Krông Ana (nông trường 8/4)

1.6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Cánh đồng Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

- Vị trí 3: Thôn Kiến Xương, cánh đồng Đồng Minh, Sinh Hương.

1.7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Dhăm 1, Buôn Mih, Buôn Triết.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Cánh đồng Buôn Tu Lêk, Buôn Yoi, Buôn Pai Bi.

1.8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Chiêng Kao.

- Vị trí 2: Cánh đồng Buôn Đu Mah.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Phi Dih A, Buôn Phi Dih B, Đăk Tro, Lach Dong, R Cai A, R Cai B, Plôm.

- Vị trí 2: Buôn Đăk R Mut, Ba Yang, Dong Blang.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

1.10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Tu Sria, Buôn Knia, Buôn Draì.
- Vị trí 2: Buôn Krái, Buôn Rjai, Buôn Buốc.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Phôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea R'Bin
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:**DVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT. Liên Sơn	55.000	50000	45000
2	Xã Yang Tao	25.000	20.000	15.000
3	Xã Bông Krang	30.000	24.000	18000
4	Xã Đăk Liêng	35.000	30.000	25.000
5	Xã Buôn Tría	35.000	30.000	
6	Xã Buôn Triết	35.000	30.000	25.000
7	Xã Đăk Nuê	35.000	30.000	25.000
8	Xã Đăk Phoi	35.000	30.000	25.000
9	Xã Krông Nô	30.000	25.000	20.000
10	Xã Nam Ka	30.000	25.000	20.000
11	Xã Ea Rbin	30.000	25.000	20.000

2.1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng.

2.2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đơng Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.

- Vị trí 2: Buôn Thái.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, Thôn Yuk La 3.

2.5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, Đông Giang 2, Buôn Tría.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2.6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, Buôn Tung 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

2.8. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng).
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Dăk R Mut, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Dăk Tro.
- Vị trí 2: Gung Dang, Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2.10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Knia.
- Vị trí 2: Buôn Tu Sria, Buôn Buốc, Buôn Rjai.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:**DVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT. Liên Sơn	55.000	50000	45000
2	Xã Yang Tao	28.000	24.000	19.000
3	Xã Bông Krang	30.000	24.000	19.200
4	Xã Đăk Liêng	40.000	35.000	30.000
5	Xã Buôn Tría	35.000	30.000	
6	Xã Buôn Triết	35.000	30.000	25.000
7	Xã Đăk Nuê	35.000	30.000	25.000
8	Xã Đăk Phơi	35.000	30.000	25.000
9	Xã Krông Nô	35.100	29.250	23.400
10	Xã Nam Ka	38.500	33.000	27.500
11	Xã Ea Rbin	35.000	30.000	25.000

3.1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng.

3.2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đơng Băk, Buôn Yôk Đuôn, Buôn Bôk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Buôn Thái.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, Thôn Yuk La 3.

3.5. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, Đông Giang 2, Buôn Tría.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.6. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, Buôn Tung 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

3.8. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Dăk R Mut, Yông Hăt, Ba Yang, Lach Dơng, Dăk Tro.

- Vị trí 2: Buôn Gung Dang, Buôn Phi Dih Ja A, Phi Dih Ja B.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3.10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Knia.

- Vị trí 2: Buôn Tu Sria, Buôn Buốc, Buôn Rjai.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.

- Vị trí 2: Buôn Ea Ring

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	TT. Liên Sơn	15.000	10.000
2	Xã Yang Tao	10.000	8.000
3	Xã Bông Krang	12.000	9600
4	Xã Đăk Liêng	10.000	8.000
5	Xã Buôn Tría	11.000	
6	Xã Buôn Triết	10.000	8.000
7	Xã Đăk Nuê	12.000	10.000
8	Xã Đăk Phơi	11.000	9.000
9	Xã Krông Nô	12.000	10.000
10	Xã Nam Ka	10.000	8.000
11	Xã Ea Rbin	10.000	8.000

4.1. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, Buôn Drung.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.3. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.4. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Yuk La 1, Yuk La 2, Buôn Dren B, Buôn M'liêng 1, Buôn M'liêng 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.5. Xã Buôn Tría: Tính 1 vị trí cho địa bàn toàn xã.**4.6. Xã Buôn Triết**

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.7. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, Buôn Dhăm 2.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.8. Xã Đăk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát suối buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng).

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, R Cai A, R Cai B, Đăk R Mut, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Đăk Tro.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4.10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, Buôn Draï.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.11. Xã Ea R'Bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Sa Bôk.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**DVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	TT. Liên Sơn	40.000
2	Xã Yang Tao	22.000
3	Xã Bông Krang	26.400
4	Xã Đăk Liêng	24.000
5	Xã Buôn Tría	22.000
6	Xã Buôn Triết	24.000
7	Xã Đăk Nuê	24.000
8	Xã Đăk Phơi	23.000
9	Xã Krông Nô	22.000
10	Xã Nam Ka	22.000
11	Xã Ea Rbin	22.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:**ĐVT: đồng/m²**

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yang Tao			
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	300.000
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	540.000
		Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	Giáp xã Bông Krang	1.200.000
2	Đường đi buôn Drung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	400.000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	350.000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yôk Đuôn	Hết khu lò gạch	300.000
5	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	350.000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		200.000
7	Khu vực còn lại			100.000
II	Xã Bông Krang			
1	Quốc lộ 27	Giáp Yang Tao	Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	450.000
		Cổng bản Bông Krang (đầu khu dân cư thôn Sân Bay)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	1.200.00
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mã)	400.000
		Cổng bản (đầu buôn Mã)	Giáp thị trấn Liên Sơn	1.300.000
2	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã ba cây xăng Minh Hằng	Ngã ba buôn Dar Ju	400.000
		Ngã ba buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	350.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		300.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		200.000
4	Khu vực còn lại			120.000
III	Xã Đăk Liêng			
	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	3.000.000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A (QL 27)	3.120.000
		Ngã ba buôn Dren A (QL 27)	Km 50	2.000.000
		Km 50	Giáp xã Đăk Nuê	900.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	2.000.000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	1.800.000
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	1.000.000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	1.600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệp	Giáp xã Buôn Tría	1.190.000
3	Đường đi buôn Yuk La	Giáp TDP Đoàn Kết TT Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	1.000.000
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lịch Kuan	500.000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	504.000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lá 1	300.000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	400.000
7	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	450.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		200.000
9	Khu vực còn lại			120.000
IV	Xã Buôn Tría			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đăk Liêng	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	500.000
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu buôn Tría	550.000
		Cầu buôn Tría	Giáp Buôn Triết	600.000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		180.000
3	Khu vực còn lại			100.000
V	Xã Buôn Triết			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	400.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	Đến hết nhà ông Dũng Đượm	500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Từ hết nhà ông Dũng Đuộm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	600.000
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	250.000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	200.000
2	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cống bà Đắc	600.000
		Cống bà Đắc	Hết Mê Linh 2	400.000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vỡ - Mê Linh 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vỡ - Mê Linh 1	Đến hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	250.000
		Từ hết ranh nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	200.000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cống chào Thôn văn hóa	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình	200.000
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	250.000
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	250.000
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	250.000
5	Đường Buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	200.000
6	Đường Thôn Đồng Tâm	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	150.000
7	Đường Buôn Lách Rung	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh	150.000
8	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	250.000
		Từ nhà ông Lên	Mương Tàu hút	220.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Từ hết ranh giới nhà ông Lê	Hết nhà ông Thảm	200.000
9	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bản	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng	250.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngữ	Hết ranh giới nhà ông Tuất	200.000
		Công chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu - Mê linh 1	250.000
10	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy	250.000
12	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bên đò	Hết Buôn Tung 3	250.000
13	Đường bê tông $\geq 3,5m$	Công bà Đắc	Hết ranh giới nhà ông Tuất	350.000
		Buôn Tung 1		200.000
		Mê Linh 2		200.000
14	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		120.000
15	Khu vực còn lại			100.000
VI	Xã Đăk Phoi			
1	Đường đi Đăk Phoi	Giáp xã Đăk Liêng	Ngã ba buôn Chiêng Kao	320.000
		Ngã ba buôn Chiêng Kao	Hết thôn Cao Bằng	600.000
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông	Hết thôn Cao Bằng	Ngã ba buôn Năm	300.000
		Ngã ba buôn Năm	Hết Buôn Đung, buôn TLông	250.000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	500.000
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Du Mah	250.000
4	Đường đi buôn Chiêng Kao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Kao	200.000
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	250.000
6	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã ba Đăk Hoa	250.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		170.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Khu vực còn lại			100.000
VII	Xã Đăk Nuê			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	600.000
		Từ km 52	Đến km 53	900.000
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	600.000
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	Hết buôn Kdiê	300.000
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	200.000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	300.000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	200.000
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	250.000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	200.000
4	Đường đi buôn Triêk, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	300.000
5	Đường vào buôn Đăk Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	120.000
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	250.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	300.000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đăk Phoi	250.000
		Từ buôn Mih (xã Đăk Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Kao (xã Đăk Phoi)	150.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5$ m (đã bê tông hóa)		200.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5$		150.000
8	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Krông Nô			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	150.000
		Suối Đăk Diêng Sâu	Suối Đăk Rơ Mui	500.000
		Suối Đăk Rơ Mui	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.000.000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	2.200.000
		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	3.000.000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dìh Ja A	720.000
		Cổng bản buôn Phi Dìh Ja A	Cầu Đăk Mei	360.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5$ m (đã bê tông hóa)		200.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5$ m		120.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Khu vực còn lại			80.000
IX	Xã Ea R'Bin			
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	300.000
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	250.000
2	Đường đi xã EaRbin	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Ea Ring	200.000
		Cuối suối Ea Ring	Ngã tư nhà A Ma Luyết (Trụ sở UBND xã)	350.000
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã ba buôn Ea Ring	Hết buôn Sa Bôk	200.000
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		150.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		120.000
5	Khu vực còn lại			80.000
X	Xã Nam Ka			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	180.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	180.000
3	Đường Liên Buôn	Đèo Nam Ka	Sông Krông Nô (Bến đò)	240.000
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tu Sria	300.000
		Ngã ba buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	120.000
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đò Cư Knung	150.000
		Ngã ba Buôn Krái	Hết ranh giới nhà bà H Joát Trei	120.000
		Hết ranh giới nhà bà H Joát Trei	Hết ruộng Ma Bia	100.000
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	160.000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea R'bin	120.000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		150.000
6	Khu vực còn lại			80.000

7. Giá đất ở tại đô thị:**DVT: đồng/m²**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TT Liên Sơn			
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	2.340.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	3.600.000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	5.760.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	7.920.000
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	9.900.000
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	7.200.000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	5.400.000
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	6.864.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	7.800.000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	6.300.000
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm	Nguyễn Huệ	3.600.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	3.900.000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	2.700.000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Công chính Nghĩa địa	936.000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	2.925.000
		Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	2.250.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đong Kriêng	3.375.000
		Đầu đập buôn Đong Kriêng	Đến hết đường	2.250.000
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	3.375.000
10	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	3.375.000
11	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	2.925.000
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Guh	1.950.000
12	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	2.250.000
13	Nơ Trang Guh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	2.535.000
		Chu Văn An	Hết đường	1.755.000
14	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.808.000
15	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	4.212.000
16	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	4.992.000
17	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	1.560.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	5.850.000
19	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	5.880.000
20	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	3.900.000
21	Y Ngông	Âu Cơ	Y Jút	6.300.000
22	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	6.300.000
23	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	5.850.000
24	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	2.925.000
25	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	2.808.000
26	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	4.680.000
27	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Hết vườn nhà cô Xuyên	2.925.000
28	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			2.535.000
29	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	6.300.000
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	5.400.000
		Y Ngông	Hết buôn Jun	7.200.000
30	Đường vành đai buôn Jun	Từ cổng chào buôn Jun	Hồ Lăk	7.200.000
31	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.950.000
32	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất nhà ông Hệ	3.900.000
		Hết thửa đất nhà ông Hệ	Giáp xã Đăk Liêng	2.925.000
33	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	4.875.000
34	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	2.340.000
35	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	2.340.000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	1.248.000
36	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	1.560.000
37	Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	1.248.000
38	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.340.000
39	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	2.925.000
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	2.340.000
40	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	4.875.000
41	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	2.340.000
42	Đường N1	Hùng Vương	Hết đường	4.875.000
43	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	4.875.000
44	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	4.875.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45	Đường N4	Đường N1	Đường N2	4.875.000
46	Đường N5	Đường N1	Đường N3	4.875.000
47	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	Nơ Trang Long	2.925.000
48	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		1.125.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		1.012.500
49	Khu dân cư còn lại			450.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

Phụ lục XV
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'ĐRẮK
(Kèm theo Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND
ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	22.000	20.000	17.000
2	Xã Cư M'ta	24.000	22.000	20.000
3	Xã Krông Jing	24.000	22.000	20.000
4	Xã Ea Pil	22.000	20.000	
5	Xã Cư Prao	22.000	20.000	17.000
6	Xã Ea Lai	24.000	22.000	20.000
7	Xã Ea H'Mlay	22.000	20.000	17.000
8	Xã Ea Riêng	24.000	22.000	20.000
9	Xã Ea M'Đoal	22.000	20.000	17.000
10	Xã Cư Kroá	22.000	20.000	17.000
11	Xã Krông Á	24.000	21.000	18.000
12	Xã Cư San	24.000	21.000	18.000
13	Thị trấn M'Đrắk	42.000	33.600	

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M' Jam), cánh đồng buôn Zui, buôn Mo, buôn M' Gôm, buôn MHạp, buôn M' Thi

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại

- Vị trí 3: Cánh đồng Ea Kiêu, Ea Bra

1.2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Pao, Krông Jin, Ea Má, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Đức, buôn Hí

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2, 3

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn MLóc A, MLóc B, G'Lăn, buôn Tai.

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Suốt, M'Um, M'Găm

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 12, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: Khu nín thờ và đồi nghiêng thôn 3

1.5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 5, 6
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 6, 7, 10 và cánh đồng buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 3, 8 và 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.7. Xã Ea HM'ây

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 6 và thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 11 và sản xuất rãi rác thôn 9, 18
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất rãi rác thôn 3, 4, 12, 16

1.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 4
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 7, 8 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Kroá) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Kroá)
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2 và thôn 3, 4 (có đập thủy lợi Krông Á)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Cánh đồng EaKrông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thủy lợi Ea Ra)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 4.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	15.000	12.000	
2	Xã Cư M'ta	18.000	15.000	
3	Xã Krông Jing	16.000	14.000	
4	Xã Ea Pil	18.000	15.000	
5	Xã Cư Prao	18.000	15.000	
6	Xã Ea Lai	18.000	15.000	
7	Xã Ea H'Mlay	15.000	12.000	
8	Xã Ea Riêng	18.000	15.000	
9	Xã Ea M'Đoal	15.000	12.000	
10	Xã Cư Kroá	15.000	12.000	
11	Xã Krông Á	20.000	16.000	
12	Xã Cư San	20.000	16.000	
13	Thị trấn M'Đrắk	26.400	24.000	

2.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa;Bơn A, Bơn B, MLía, MHạp, M' Gôm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

2.5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. và buôn Cư Prao

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.7. Xã Ea HM'ây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3 4, 5. 6 và 8.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3 và các khu vực còn lại

2.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

2.13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	18.000	16.000	
2	Xã Cư M'ta	17.000	15.000	
3	Xã Krông Jing	20.000	17.000	
4	Xã Ea Pil	20.000	17.000	
5	Xã Cư Pao	20.000	17.000	
6	Xã Ea Lai	20.000	17.000	
7	Xã Ea H'Mlay	20.000	17.000	
8	Xã Ea Riêng	20.000	17.000	
9	Xã Ea M'Đoal	20.000	17.000	
10	Xã Cư Kroá	17.000	15.000	
11	Xã Krông Á	21.000	18.000	
12	Xã Cư San	21.000	18.000	
13	Thị trấn M'Đrăk	28.800	26.400	

3.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa;Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gơm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um,MLốc A, MLốc B.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

3.5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'ây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 3, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3 và các khu vực còn lại

3.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:**DVT: đồng/m²**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	12.000	8.000	
2	Xã Cư M'ta	9.000	7.000	
3	Xã Krông Jing	9.000	7.000	
4	Xã Ea Pli	8.000	6.000	
5	Xã Cư Pao	8.000	6.000	
6	Xã Ea Lai	10.000	8.000	
7	Xã Ea H'Mlay	9.000	7.000	
8	Xã Ea Riêng	10.000	8.000	
9	Xã Ea M'Đoal	8.000	6.000	
10	Xã Cư Kroá	17.000	11.000	
11	Xã Krông Á	13.000	10.000	
12	Xã Cư San	13.000	10.000	
13	Thị trấn M'Đrắk	15.600	12.000	

4.1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Ea Boa; Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gôm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.2. Xã Cư M'Tar:

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18, 19 các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, Ea Tê và các buôn Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.4. Xã Ea Pli

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Khu nín thờ, đồi nghiêng thôn 3 và các khu vực còn lại

4.5. Xã Cư Pao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.7. Xã Ea HM'ây

- Vị trí 1: Các thôn 5,6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 17, 18 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: các thôn 1 và thôn 6 (thuộc dự án nâng cấp phát triển lưới điện nông thôn)
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 4 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4.12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)
- Vị trí 2: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8 và các khu vực còn lại.

4.13. Thị Trấn M'Drắk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:**ĐVT: đồng/m²**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	12.000		
2	Xã Cư M'ta	14.000		

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Xã Krông Jing	12.000		
4	Xã Ea Pil	14.000		
5	Xã Cư Prao	12.000		
6	Xã Ea Lai	14.000		
7	Xã Ea H'Mlay	14.000		
8	Xã Ea Riêng	14.000		
9	Xã Ea M'Đoal	12.000		
10	Xã Cư Kroá	12.000		
11	Xã Krông Á	16.000	12.000	
12	Xã Cư San	16.000	12.000	
13	Thị trấn M'Đrắk	22.000		

5.1. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 4, 5, 6 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5.2. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 9, 10, 11 (thuộc dự án hồ Krông Pắc thượng)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Giá đất ở tại nông thôn:

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Ea Trang			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	60.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	108.000
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	65.000
		Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	120.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	65.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	108.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	90.000
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	102.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	90.000
3	Khu vực còn lại			66.000
II	Xã Cư M'Ta			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	90.100
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	149.850
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng)	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	231.000
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	571.200
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	840.000
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	1.140.000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	99.900
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	120.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	90.400
		Từ km 0 + 200 trở đi		79.800
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	150.000
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	80.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	260.000
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	291.200
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		130.000
6	Khu vực còn lại			70.200
7	Đường nội buôn Đăk	Tiếp giáp đường vành đai phía Tây nam thị trấn 100m	Hết đất nhà văn hoá cộng đồng buôn Đăk	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Đường nội buôn Hí - Đứk	Đất nhà ông Y Blim Niê (Ama Du)	Hết đất nhà ông Y Dã Byă (Ama H Noai)	80.000
9	Đường nội buôn Hí - Đứk	Đất nhà ông Y Hao Niê (Ama Ngu)	Hết đất nhà ông Y Khoan Niê Kdăm (Ama Trang)	80.000
10	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Nhà ông Dương Nga	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	80.000
11	Điểm Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư buôn Đăk, xã Cư M'ta			
-	Tuyến đường số 01	Từ lô A1	Đến lô A10	1.600.000
-		Từ lô B11	Đến lô B19	2.400.000
-		Từ lô D29	Đến lô D48	2.200.000
-	Tuyến đường số 05	Từ lô C20	Đến lô C28	2.400.000
-	Tuyến đường số 06	Từ lô E49	Đến lô E53	2.000.000
12	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Hồ, xã Cư M'ta			
-	Mặt tiền QL 26	Từ lô 01	Đến lô 5 và Lô 20	8.000.000
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Đến hết đường	2.200.000
13	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Thôn 18, xã Cư M'ta			
-	Quốc lộ 26	Lô A1	Lô A15	3.000.000
-		Lô A21	Lô A25	3.000.000
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Cuối tuyến đường quy hoạch	1.300.000
14	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Lập, xã Cư M'ta			
-	Đường vành đai	Lô A1	Lô A6	2.500.000
-	Đường quy hoạch	Lô B7	Lô B18	1.330.000
III	Xã Krông Jing			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	3.000.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	1.152.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	768.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	480.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	240.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiên Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	735.000
		Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	380.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	200.000
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	150.000
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	100.000
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	220.000
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	220.000
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiêm)	400.000
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiêm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hàng buôn Trung)	300.000
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	150.000
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	180.000
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	200.000
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			70.000
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			150.000
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	280.000
9	Đường Trường Sơn Đông	Km 519 (TL13 cũ)	Km 521 (cầu M' Năng)	250.000
		Km 521 (cầu M' Năng)	Km 523 +500 (Ngã ba buôn cầu M' Um)	200.000
10	Khu vực còn lại			60.000
IV	Xã Ea Pil			
1	Quốc lộ 26	Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	378.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	504.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Hết hội trường thôn 1	Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	300.000
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	564.000
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	480.000
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	672.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	420.000
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hào, thôn 11	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hào thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường	75.000
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0	Km 0 + 300	120.000
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	110.000
4	Đường nội thôn 1	Km 0 (cây gạo)	Giáp đường liên xã Cư Prao (nhà trẻ Đắc Tân)	75.000
		Km 0 (QL 26)	Làng Thái thôn 1 (hết ranh giới đất nhà ông Khuê)	75.000
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	110.000
		Km 0 + 600	Giáp công ty Hường Toàn Lộc	90.000
		Công ty Hường Toàn Lộc	Hết ranh giới nhà ông Đạt	90.000
		Hết ranh giới nhà ông Đạt	Giáp xã Cư Prao	90.000
6	Đường liên thôn 9 đi thôn 13	Km 0 (QL 26)	Hết ranh giới hội trường thôn 13	90.000
7	Đường liên thôn 2 đi thôn 9	Nhà bà Luyến (sau UBND xã)	Hết ranh giới nhà ông Hoàn thôn 9	90.000
8	Đường liên thôn 4 đi thôn 6	Km 0	Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	100.000
		Km 0 + 300 (hết đất ông Tiên)	Hết ranh giới đất nhà ông Thăng thôn 6	90.000
9	Đường nội thôn 10	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 600	75.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(đường đi lò vôi)			
10	Khu vực còn lại			60.000
11	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn 1 xã Ea Pil.			
-	Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch(lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô14)	3.000.000
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 01)- tiếp giáp Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	1.200.000
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 02)- song song Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	1200000
V	Xã Cư Pao			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	90.000
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	150.000
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Pil	75.000
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thùy trinh	220.000
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m	90.000
		Từ 600m trở đi		60.000
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	100.000
		Từ 600m trở đi		65.000
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thùy trinh	Ngầm ông Ba Long	100.000
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vịnh (hết thôn 3)	75.000
		Từ ngầm ông Vịnh	Thôn 1	65.000
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắk Phú)	110.000
		Nhà ông Võ Thanh Tiến (Đắk Phú)	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	140.000
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	65.000
8	Các trục đường bao khu trung tâm			75.000
9	Khu vực còn lại			60.000
VI	Xã Ea Lai			0
		Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	220.000
	Đường chính đi Ea M'lây	UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSon +200m	176.000
1		Ngã 3 đường ĐTSon +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (đốc đồ thôn 5)	180.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	140.000
		Ngằm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	100.000
3	Tỉnh lộ 13	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngằm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Pao	100.000
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	85.000
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi thôn 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	93.500
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea Riêng)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	96.000
7	Đường liên thôn (thôn 9 đi thôn 7)	Từ nghĩa địa	Đến cầu tỉnh đội	60.000
8	Các vị trí còn lại			60.000
9	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn 1)	Giáp ranh xã Ea Riêng	80.000
10	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Linh (thôn 5)	Giáp ranh xã Ea H'Mlây và xã Cư Pao (đường Trường Sơn Đông)	100.000
11	Đường giao thông liên	Nhà ông Hồ Hữu Thà	Nhà bà Hương (Suối Ea Ko)	90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	thôn			
12	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Phan Văn Hào (thôn 3)	Hết đất nhà bà Phan Thị Nga (thôn 3)	80.000
VII	Xã Ea M'lây			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	90.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	140.000
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	90.000
		Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	140.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê Văn Liên Thôn 10)	80.000
		Dốc đò (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	80.000
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	80.000
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	80.000
3	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 6	Hết hội trường thôn 6	70.000
4	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	140.000
5	Khu vực còn lại			60.000
VIII	Xã Ea Riêng			
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	321.000
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	468.000
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	239.800
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	70.200
2	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 20	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	800.000
3	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	210.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lay	75.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	110.000
5	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	75.000
6	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mđoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	75.000
7	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	270.000
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	350.000
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	250.000
8	Khu QH dân cư mới thôn 13	Tuyến 2: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
		Tuyến 4: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
		Tuyến 3: Đường GTchính đi Ea Mlây	Ngã ba đường QH tuyến số 3	200.000
9	Dãy 2 dân cư thôn 9			100.000
10	Dãy 2 dân cư thôn 18			220.000
11	Khu vực còn lại			60.000
IX	Xã Ea Mđoal			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Công NT 715 C	65.000
		Công NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	110.000
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	65.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	85.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Cầu Ea Mđoal+ 500 m	65.000
		Cầu Ea Mđoal+ 500 m	Giáp ranh giới xã Sông Hinh (Phú Yên)	85.000
2	Khu vực còn lại			60.000
X	Xã Cư Kroá			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngâm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	99.450
		Ngâm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	90.000
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drăk (đường Bít cũ)	109.800
3	Khu vực còn lại			69.600
4	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Hợi (thôn 2)	Ranh giới thôn Quyết Thắng xã Cư M'ta	70.000
5	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Tý (thôn 5)	Hết đất nhà văn hoá (thôn 7)	70.000
6	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Đỗ Hoàng Hiệp (thôn 5)	Hết đất nhà ông Đinh Văn Cương	70.000
7	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Bằng (thôn 2)	Hết đất nhà ông Trương Công Ngọc (giáp QL 26)	70.000
8	Đường đi thôn 7	Nhà bà Nguyễn Thị Giang (thôn 6)	Hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thủy (giáp xã Ea Riêng)	70.000
XI	Xã Krông Á			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	200.000
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	150.000
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	75.000
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tôn, thôn 1	75.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tôn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	100.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	100.000
2	Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Nhà ông Chu Văn Nô (hết đường sân bay)	140.000
3	Khu vực còn lại			60.000
4	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Tuấn (thôn 1)	Hết đất nhà ông Lê Hồng Khánh (thôn 1)	70.000
5	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Tuấn (thôn 1)	Hết đất nhà ông Dương Văn Giang (thôn 6)	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Đường giao thông liên thôn	Đất ông Phạm Hồng Lan	Ranh giới xã Cư Yang (huyện Ea Kar)	110.000
7	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn 2)	Hết đất nhà ông Nguyễn Lưu Dũng (thôn 2)	80.000
8	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Vi Văn Tá (thôn 5)	Hết đất nhà ông Vi Văn Mạnh (thôn 5)	70.000
XII	Xã Cư San			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	80.000
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	100.000
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	120.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	60.000
		Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	75.000
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Đến nhà ông Dương Trung Định	80.000
			Đến Ngã ba sông chò	80.000
4	Khu vực còn lại			60.000
5	Đường giao thông liên thôn	Nhà ông Bàn Quốc Phong (thôn Tắc Đrung)	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hồng (khu vực 185 thôn Ea Krông)	120.000
6	Đường giao thông liên thôn	Ngã ba nhà ông Liêu Văn Số (thôn 7)	Hết đất nhà ông Ma A Lành (thôn 7)	80.000
7	Đường giao thông liên thôn	Ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích (thôn 7)	Hết đất nhà ông Sùng Quang Hùng (thôn 7)	80.000
8	Đường giao thông liên thôn	Đường từ cầu dài (thôn Tắc Đrung)	Hết đất nhà ông Triệu Tiến Hương (thôn Sông Chò)	80.000

7. Giá đất ở tại đô thị:**DVT: đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thị trấn M'Đrắk			
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	2.700.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mâm non)	3.330.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mâm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	4.680.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	5.580.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	4.680.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	3.600.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	640.000
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.440.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.800.000
4	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	1.620.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	1.170.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.040.000
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	640.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	560.000
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	480.000
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	320.000
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	1.120.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	640.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	720.000
9	Nguyễn Trãi (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	1.120.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	880.000
		Đường vành đai phía Nam thị trấn	Hết đường	480.000
10	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	900.000
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	960.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	960.000
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	1.170.000
13	Trục dọc song song (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	480.000
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	640.000
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	800.000
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	600.000
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	600.000
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	540.000
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	450.000
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	561.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	340.000
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vĩnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	810.000
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	720.000
		Bà Triệu	Hết đường	540.000
23	Phan Bội Châu (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Giải Phóng	Ngô Quyền	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Các đường dọc còn lại trong Nội thị			330.000
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	936.000
26	Kiot chợ	Các lô chợ lồng và 16m ²		1.440.000
		Các lô 24m ²		1.080.000
27	Đường Tây Nam thị trấn (Trừ Khu QH Tổ dân phố 6)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Đường Ngô Quyền	595.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trãi	680.000
		Đường Nguyễn Trãi	Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	935.000
		Hết đất nhà bà Hoàng Thị Phòng	Giáp ranh giới xã Krông Jing	1.105.000
28	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 6 (giáp BCH quân sự huyện)			
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và đường Vành đai	Giáp đất nhà ông Tráng	3.300.000
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường vành đai	3.300.000
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	3.300.000
	Đường QH tuyến số 4	Đường Phan Bội Châu	Đường vành đai	2.700.000
	Đường QH tuyến số 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	2.700.000
29	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 9 (gần trường THCS Hùng Vương)			
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	1.170.000
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và đường An Dương Vương	Hết đường QH	1.170.000
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			540.000
	Đường đối			540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	diện lò mổ			
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			480.000
	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và đường Vành đai	Hết đường quy hoạch	480.000
30	Đường QH mới	Ngã tư đường Ngô Quyền và đường vành đai	Hết đường quy hoạch	480.000
	Đường ngang thông ra đường vành đai			400.000
	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11 (Trước Trạm Y tế - Sau sân vận động)			
31	Tuyến đường số 2 (đôi diện trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	3.300.000
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	3.000.000
32	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 3	Cổng chào Tổ dân phố 3	Hết đường (nhà ông Nguyễn Phúc Kiều)	450.000
33	Khu vực còn lại nội Thị			360.000
34	Khu dân cư Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (trừ khu vực đã có)			360.000
35	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			360.000
36	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư tổ dân phố 5 thị trấn M'Drắk (Huyện đoàn cũ)			
-	Đường Phan Bội Châu	Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 08)	6.500.000
37	Hội trường TDP 5 Đường Ngô Quyền (thửa số 148 tờ bản đồ 37)			
-	Đường Ngô Quyền	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	4.700.000
38	Hội chữ thập đỏ (cũ). Thửa 275, tờ bản đồ 32			
-	Đường Quốc lộ 26	Km 65+200 (giáp ranh Trường Mầm non)	Km 65+500 (Hết ranh giới Trường Kim Đồng)	18.000.000
39	Điểm quy hoạch dân cư TDP 9 Thị trấn (Bến xe Cũ). Thửa 225, tờ bản đồ 27			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đường Quốc lộ 26	Km 65+760 (cầu ông Tri)	Km 66+300(giáp ranh xã Krông Jing)	19.000.000
-	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	An Dương Vương	7.500.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 31/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 3 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số chỉ tiêu khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm đ khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 6; khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Về số liệu để ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển

1. Các số liệu làm cơ sở ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất căn cứ theo các hồ sơ, tài liệu hợp pháp đã có tại thời điểm xác định giá đất, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định, thẩm tra theo quy định của pháp luật. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác; Quyết định thành lập khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng và bản vẽ kèm theo; Hồ sơ thiết kế cơ sở, hồ sơ thiết kế thi công kèm theo bản vẽ thiết kế; Dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc thẩm tra độc lập (nếu có); Quyết định giao đất, cho thuê đất và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Các số liệu về mức biến động giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

3. Trong trường hợp các số liệu làm cơ sở ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất tại khoản 1 Điều này chưa quy định cụ thể diện tích sàn kinh doanh hoặc diện tích sàn xây dựng thì thực hiện một số nội dung như sau:

a) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh căn hộ chung cư: bằng 75% diện tích sàn xây dựng.

b) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh văn phòng, thương mại dịch vụ, khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng: bằng 65% diện tích sàn xây dựng.

c) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh kho xưởng, bến bãi, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp: bằng 90% diện tích sàn xây dựng.

d) Tỷ lệ diện tích sàn kinh doanh công giữ xe:

Tại các tòa nhà hỗn hợp: bằng 75% diện tích sàn xây dựng để xe.

Tại các bãi đỗ xe ngoài trời hoặc có mái che: bằng 80% diện tích sàn xây dựng để xe.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Một số chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ bán hàng, tỷ lệ lấp đầy theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

1. Tỷ lệ lấp đầy

a) Đối với trường hợp kinh doanh cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ:

Đối với các phường của thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và thị trấn của các huyện: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 80% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

Đối với các xã: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 40%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 70% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với trường hợp kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

Đối với các phường của thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và thị trấn của các huyện: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên

phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 80% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

Đối với các xã: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 40%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 65% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

c) Đối với trường hợp kinh doanh cho thuê kho xưởng, bến bãi, khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Đối với các phường của thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và thị trấn của các huyện, khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 90% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

Đối với các xã: tỷ lệ lấp đầy diện tích sàn kinh doanh trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 40%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 80% và giữ ổn định tỷ lệ này cho đến khi hết thời gian thực hiện dự án.

2. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

Đối với thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng thì căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án. Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định đủ các chỉ tiêu về thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng thì thực hiện như sau:

Thời gian xây dựng: được tính kể từ ngày có Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Thời gian bán hàng: được tính kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

a) Đối với dự án sử dụng đất để xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự, đất ở liền kề (Chi tiết cụ thể theo Phụ lục I kèm theo).

b) Đối với dự án sử dụng đất để xây dựng nhà chung cư, nhà hỗn hợp (đề ở, thương mại dịch vụ).

Thời gian bán hàng, cho thuê đối với sàn thương mại dịch vụ được xác định theo thời hạn giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ghi trong Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Chi

tiết cụ thể theo Phụ lục II kèm theo).

c) Đối với dự án sử dụng đất để xây dựng: khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (*áp dụng đối với sản phẩm kinh doanh là cho thuê lại đất có hạ tầng*): Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng chi tiết cụ thể theo Phụ lục III kèm theo.

d) Đối với dự án kinh doanh văn phòng, sàn thương mại dịch vụ, khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Thời gian cho thuê được xác định theo thời hạn thuê đất ghi trong Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết cụ thể theo Phụ lục IV kèm theo).

Điều 5. Một số chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh, chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư theo quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

1. Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng được tính bằng 1% trên tổng các loại doanh thu trước thuế đã quy về thời điểm hiện tại của dự án.

2. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng 15% nhân với tổng của chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá.

3. Chi phí quản lý vận hành

a) Đối với loại hình kinh doanh cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ; cho thuê kho xưởng, bến bãi, khu chế xuất, khu trung chuyển, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; dịch vụ trông giữ xe: chi phí quản lý vận hành bằng 15% doanh thu hàng năm.

b) Đối với loại hình kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng: chi phí quản lý vận hành bằng 40% doanh thu hàng năm.

Điều 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

1. Đối với đất phi nông nghiệp

a) Vị trí, địa điểm thửa đất, khu đất: mức độ chênh lệch tối đa không quá 45%.

b) Điều kiện về giao thông:

- Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè): mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

- Kết cấu mặt đường: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

- Tiếp giáp với 02 mặt đường trở lên: mức độ chênh lệch tối đa không quá 35%.

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện: mức độ chênh lệch tối đa không quá 10%.

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất:

- Diện tích: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

- Độ rộng mặt tiền: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

- Chiều sâu: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

- Hình thể: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có): mức điều chỉnh không quá 20%.

e) Hiện trạng môi trường, an ninh: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

g) Thời hạn sử dụng đất: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: căn cứ tình hình thực tế tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất cụ thể các yếu tố trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

2. Đối với đất nông nghiệp

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi: mức độ chênh lệch tối đa không quá 10%.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: mức độ chênh lệch tối đa không quá 30%.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

- Độ rộng: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

- Cấp đường, kết cấu mặt đường: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

- Điều kiện về địa hình: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn

mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất: mức độ chênh lệch tối đa không quá 15%.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: căn cứ tình hình thực tế tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất cụ thể các yếu tố trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định: mức độ chênh lệch tối đa không quá 20%.

3. Cách thức điều chỉnh sự khác biệt của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

a) Lấy tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh tỷ lệ của thửa đất so sánh; trường hợp thửa đất so sánh có lợi thế hơn thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng tỷ lệ của thửa đất so sánh theo yếu tố đó; trường hợp thửa đất so sánh kém lợi thế hơn thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm tỷ lệ của thửa đất so sánh theo yếu tố đó; trường hợp thửa đất so sánh và thửa đất cần định giá có lợi thế như nhau thì không điều chỉnh tỷ lệ của thửa đất so sánh theo yếu tố đó.

b) Giá của thửa đất cần định giá đã xác định phải đảm bảo theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xác định giá đất

1. Tổ chức tư vấn xác định giá đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích thông tin, tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất và chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan của kết quả tư vấn định giá đất theo quy định tại khoản 2 Điều 162 Luật Đất đai năm 2024.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai quy định tại khoản 3 Điều 160 Luật Đất đai năm 2024 căn cứ các chỉ tiêu tại Quy định này để thực hiện xây dựng phương án giá đất theo quy định.

3. Cơ quan Tài chính (Cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, tổ chức tư vấn xác định giá đất tổ chức thực hiện Quy định này.

4. Đối với các loại hình dự án chưa được quy định tại Quy định này, căn cứ tình hình thực tế, giao Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chỉ tiêu cụ thể để áp dụng phương pháp định giá đất.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định này, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I
Thời gian bán hàng đối với dự án sử dụng đất để xây
dựng khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự, đất ở liền kề
(Kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND
ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời điểm bắt đầu bán hàng	Thời gian bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
		Hạ tầng kỹ thuật	Nhà xây thô			
Dưới 10 ha	3 năm	50-50	35-35-30	Từ năm thứ hai	2 năm	50-50
Từ 10 ha đến dưới 20 ha	4 năm	35-35-30	25-25-25-25	Từ năm thứ hai	3 năm	35-35-30
Từ 20 ha đến dưới 30 ha	5 năm	25-25-25-25	20-20-20 -20-20	Từ năm thứ hai	4 năm	25-25 -25-25
Từ 30 ha trở lên	6 năm	20-20-20 -20-20	20-20-20-20 -10-10	Từ năm thứ hai	5 năm	20-20-20 -20-20

Phụ lục II**Thời gian bán hàng, cho thuê đối với sàn thương mại dịch vụ
đối với dự án sử dụng đất để xây dựng nhà chung cư, nhà hỗn hợp
(để ở, thương mại dịch vụ)***(Kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND
ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Quy mô dự án/khu đất	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời điểm bắt đầu bán hàng, cho thuê		Thời gian bán hàng (đối với căn hộ chung cư)	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
		Hạ tầng kỹ thuật	Công trình xây dựng	Đối với căn hộ chung cư	Đối với sàn dịch vụ thương mại		
Dưới 20.000 m ² sàn xây dựng	2 năm	100	50-50	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ hai	2 năm	50-50
Từ 20.000 m ² đến dưới 70.000 m ² sàn xây dựng	3 năm	50-50	35-35-30	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ ba	3 năm	35-35-30
Từ 70.000 m ² đến dưới 150.000 m ² sàn xây dựng	4 năm	35-35-30	25-25-25-25	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ tư	4 năm	25-25-25-25
Từ 150.000 m ² sàn xây dựng trở lên	5 năm	25-25-25-25	20-20-20-20-20	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ năm	5 năm	20-20-20-20-20

Phụ lục III

Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng đối với dự án sử dụng đất để xây dựng: khu chế xuất, khu trung chuyên, khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(áp dụng đối với sản phẩm kinh doanh là cho thuê lại đất có hạ tầng)

(Kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND

ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Thời gian bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 40 ha	3 năm	35-35-30	Từ năm thứ hai	2 năm	50-50
Từ 40 ha đến dưới 100 ha	4 năm	25-25-25-25	Từ năm thứ hai	3 năm	35-35-30
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	5 năm	20-20-20-20-20	Từ năm thứ hai	4 năm	25-25-25-25
Từ 200 ha trở lên	6 năm	20-20-20-20-10-10	Từ năm thứ hai	5 năm	20-20-20-20-20

Phụ lục IV

Thời điểm bắt đầu bán hàng (cho thuê) đối với dự án kinh doanh văn phòng, sàn thương mại dịch vụ, khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê

(Kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Quy mô dự án	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời điểm bắt đầu bán hàng (cho thuê)
		Hạ tầng kỹ thuật	Công trình trên đất	
Dưới 20.000 m ² sàn xây dựng	2 năm	100	50-50	Từ năm thứ hai
Từ 20.000 m ² đến dưới 70.000 m ² sàn xây dựng	3 năm	50-50	35-35-30	Từ năm thứ ba
Từ 70.000 m ² đến dưới 150.000 m ² sàn xây dựng	4 năm	35-35-30	25-25 -25-25	Từ năm thứ tư
Từ 150.000 m ² sàn xây dựng trở lên	5 năm	25-25 -25-25	20-20-20 -20-20	Từ năm thứ năm

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng